

Hội Văn Phổ Tuy Hòa

Mọi vật trong trời đất đều phải tuân theo những định luật về biến dịch, đổi thay; nhân loại cũng không thoát khỏi những qui luật tiến hóa và đào thải. Một dân tộc phát triển, muốn không bị đồng hóa bởi một dân tộc hay một nhóm người khác, phải có một sức mạnh để sinh tồn. Tiềm năng sinh tồn của một dân tộc sau khi dựng nước chính là văn hóa của dân tộc đó. Trong sự đóng góp cho việc phát triển văn hóa cho dân tộc Việt nói chung, và cho quận Tuy Hòa tỉnh Phú Yên nói riêng, một hội đoàn đã được thành lập khá lâu đời, từ thời vua Tự Đức: Hội Văn Phổ Tuy Hòa.

Để hiểu mục đích và công lao của các hội viên tiền bối đã khai sinh ra hội, chúng ta thử tìm hiểu ý nghĩa của danh xưng Văn Phổ cũng như điểu qua vài sự việc mà quý vị hội viên Hội Văn Phổ đã gây dựng khi xưa.

Về ý nghĩa, hai chữ Văn Phổ tưởng chừng như đã gói ghém đầy đủ hoài bão của những người đã khai sinh ra hội. Chữ Văn ở đây xin được hiểu theo ý nghĩa rộng rãi của danh từ: đó là lẽ sống, là cách sống, là những gì không thuộc về "VÕ". Nó bao gồm ý nghĩa của văn chương, một thứ phương tiện "... dĩ tải đạo". Cũng có thể liệt vào đây ý nghĩa của chữ "VĂN" trong danh từ "văn hóa": cái còn sót lại sau khi người ta đã quên hết tất cả hay sau khi tất cả đã bị hủy diệt. Đó là cái, mà nhờ nó, cộng đồng này được phân biệt với một cộng đồng khác; nhóm người này được phân biệt với nhóm người khác.

Chữ "Phổ" mang ý nghĩa của chữ "phổ biến", "phổ cập": tổng quát hóa, quần chúng hóa.

Với một mục đích cao đẹp ấy, với danh xưng Văn Phổ, các vị hội viên sáng lập muốn có hội như là một phương tiện, một diễn đàn để phổ biến, truyền bá văn học và duy trì đạo lý Đông phương. Với hoài bão ấy hội đã đặt nặng chức năng khuyến học nhiều hơn chức năng sáng tác và ngâm vịnh thơ văn như nhưng thi xã Hương Bình ở chốn Đê Đô thuở ấy.

Về lịch sử thành lập, khai sinh ra hội vì một nhu cầu khuyến học, trong lúc nền văn học còn kém phát triển trong một vùng đất tương đối trù phú (tỉnh "Phú Yên"), các hội viên sáng lập muốn nâng cao dân trí; phát huy tinh thần hiếu học trong đại chúng; duy trì kỷ cương trong xã hội bằng cách thành lập hội quán, xây dựng Văn Miếu thờ Đức Khổng Phu Tử, vị "Vạn Thế Sư Biểu" cùng các bậc hiền triết khác. Họ đã tự nguyện đóng góp tiền của, đất đai để lập quỹ hỗ trợ cho những hoạt động của hội (cụ Tường Quang Tú Tài Huỳnh Huệ Dịch đã hiến cho hội hơn tám mẫu ruộng). Theo di ngôn của cụ Huỳnh Tấn Dụng, hội trưởng trong những năm của hai thập niên 1960, 1970 thì hội được thành lập dưới thời vua Tự Đức. Cụ Trương Chính Đường (nội tổ của cụ Trương Bội Hoàng) là một trong những vị hội chủ đầu tiên. Hội quán và Văn Miếu lúc đầu được xây ở núi Nhạn, Tuy Hòa, nhưng sau này các cụ cho rằng không nên xâm phạm vào vùng đất thiêng của người Chăm nên đã di dời Văn Miếu về thôn Hà Bình thuộc làng Cẩm Sơn, xã Hòa Quang, trên sườn phía Nam của dãy núi Lò Kho, nơi có phong thủy tốt hơn. Văn Miếu trông về hướng Nam, nhìn xuống cánh đồng và làng xóm của Hòa Quang; dưới chân là mương dẫn thủy số I (premiere artere), chừng một dặm phía trước và hơi chệch về bên trái là Yên Mã Sơn (núi Ęn); nhìn xa xa ở cuối chân trời là núi Đá Bia (Thạch Bi Sơn). Khoảng năm 1960, Văn Miếu đã được trùng tu trông khá khang trang với điện thờ, cổng tam quan, tường thành có tượng những linh thú.

Từ năm 1962, chiến tranh đã lan rộng, vùng Hà Bình, Cẩm Sơn không còn an ninh cho việc tế tự, hội đã mua một căn nhà ba gian của Câu Lạc Bộ Giáo Giới tỉnh Phú Yên, tọa lạc trên quốc lộ I thị xã Tuy Hòa làm hội quán và Văn Miếu. Văn Miếu mới này ở cạnh Ty Khí Tượng, đối diện với kho thuốc lá Sơn Hòa, trông về hướng Tây. Gian giữa của căn nhà được dùng làm Văn Miếu với bệ thờ Đức Khổng

Tử và Thất Thập Nhị Hiền; hai gian hai bên dùng làm hội quán và sau này gian bên trái được nhường cho một hội anh em: Hội Khổng Học tỉnh Phú Yên do cụ Tú Tài Đặng Uyển làm Hội trưởng.

Sau năm 1975, hội bị cấm hoạt động, tất cả tài sản của hội đã bị chính quyền Cộng sản tịch biên. Văn Miếu ở thị xã Tuy Hòa đã bị các chủ nhân mới đập phá đi để có chỗ xây nhà phố vì lợi ích trước mắt của những con người theo duy vật chủ nghĩa, và họ đã quên cái giá trị của văn hóa nước nhà; Văn Miếu cũ ở Cẩm Sơn với thời gian và chiến tranh chỉ còn là một tấm bia loang lổ bên bức tường rêu phong sấp đổ, tường thành chỉ còn lại một linh thú mà mình mẩy đầy đầy những thương tích đạn bom.



H. 1



H. 2

Văn Bia ở tiền điện Văn Miếu ở Hà Bình, Cẩm Sơn, Hòa Quang chỉ còn là chứng tích của:

*"Dấu bình lừa nước non như cũ,
Kẻ hành nhân qua đó chạnh thương"* (Chinh Phụ Ngâm)

Sẽ có nhiều thiếu sót nếu nói đến Hội Văn Phổ mà không nói đến hội viên, nhất là những hội viên sáng lập vào buổi sơ khai, nhưng tiếc thay, ngày nay hội đã bị cấm hoạt động, không tìm đâu ra một văn kiện ghi đầy đủ tên tuổi của họ. Danh sách của những vị hội viên được kể ra đây sẽ có rất nhiều thiếu sót. Rất mong sự niệm tình thông cảm của quý vị. Như trên đã nói, một trong những hội trưởng đầu tiên (lúc bấy giờ được gọi là hội chủ) là cụ Trương Chính Đường, tăng tôn của cụ là cụ Trương Bội Hoàng, một nhân sĩ nổi tiếng của tỉnh Phú Yên, thân phụ của nhà chí sĩ Trương Tử Anh một nhân tài của đất nước mà tên tuổi đã đi vào lịch sử. Tư cách pháp lý của một hội viên được "truyền tử lưu tôn", khi một hội viên quá vắng một trong những người con, thường là trưởng nam hay là người con "hay chữ" nhất trong gia đình được kế nghiệp cha mình tham gia vào những sinh hoạt của hội với tính cách là một hội viên chính thức. Những hội chủ (hay hội trưởng) kế nhiệm cụ Trương là các cụ Ung Huy (nhạc phụ của cố giáo sư Ngô Hưởng), Huỳnh Huệ Địch (nội tổ của cố Giáo sư Huỳnh Diệu), Huỳnh Đào Cát (thân phụ Giáo sư Huỳnh Tô), Cao Phan Quế, Huỳnh Tấn Dụng. Người Hội trưởng sau cùng là Giáo sư Huỳnh Tô. Hầu hết những nhân sĩ có ít nhiều thành công trên hoạn lộ hay những bậc danh nho trong quận đều được mời vào hội để có dịp tham dự, góp phần phát huy truyền thống hiếu học của quận nhà. Cụ Phan Hiệp, một danh nho ở Long Tường đã được mời giữ chức vụ hội phó dưới thời cụ Ung Huy làm hội chủ. Hai cụ họ Đặng ở Liên Trì: cụ Đặng Hào phó tổng Hòa Tường (1), người có công trùng tu chùa Hồ Sơn, một di tích lịch sử của tỉnh Phú Yên; cụ Đặng Tôn Khanh (Đặng Văn Nhượng) chánh tổng Hòa Tường, những vị quan thanh liêm thuở ấy đã được dân chúng thương tặng cho những biệt danh "Ông Phó Chùa", "Ông Chánh Chùa" cùng cụ Nguyễn Tùng (Nguyễn Văn Nhượng), một danh nho ở Phụng Tường, Hòa Trì, cùng cụ Đào Nguyên Lượng, thân phụ của những nhà giáo Đào Chuân, Đào Chuyên ở Hòa Thắng là những hội viên sáng lập thuộc thế hệ trước.

Thế hệ hội viên thứ tư và thứ năm ngoài các cụ hội trưởng Cao Phan Quế, Huỳnh Tấn Dụng còn có các nhân sĩ Trương Bội Hoàng, Huỳnh Ái Khanh, Lê Tường, Trần Chương (cụ Nghị viên Trung Kỳ), Võ Thượng Kính, Ngô Thượng Viên, Lê Kinh Hứa, Lê Nguyên Thâm, Lưu Toàn Nhân (Lưu Đồng), Phạm Khích, Phan Ngọc Thành (Phan Tiên Hương), Phan Lăng, Nguyễn Kiều Sinh, Nguyễn Kiều Siêu, Đào Tấn Khiêm, Phan Huy Đĩnh, Nguyễn Chánh (Thân phụ của Giáo sư Nguyễn Bá Quát, Giáo sư Nguyễn Dăm) Đặng Xiêm, Ngô Hưởng...

Ngoài những hội viên sáng lập còn có những hội viên danh dự trẻ tuổi hơn, họ là những người đã đem vinh dự về cho tỉnh nhà với những học vị cao hay những thành tựu khoa học, giáo dục: Nguyễn Bá Quát, Nguyễn Dăm, Phan Xịa, Phan Huy Tô, Nguyễn Đình Chúc, Huỳnh Duy Phúc, Phan Phùng, Lê Kính, Ngô Thạch Ứng,...

Trở lại những năm cuối thập niên 50, khi chế độ học hành còn chịu ảnh hưởng của nền giáo dục Pháp, khi việc thi cử còn quá nghiêm khắc với một chương trình thật nặng nề, khi các thí sinh trường Việt dù không phải học ban văn chương cũng có thể bị giám khảo hỏi đến những tác phẩm văn chương Pháp như Leucide của Corneil, hay những vở kịch khác của Racine, Molière thì những mảnh bằng Tú Tài của những Sĩ Tử mang về cho tỉnh nhà phải kể là những thành tựu lớn. Nhưng họ đã không dừng lại ở đó, các sinh viên Nguyễn Bá Quát, Nguyễn Dăm như những cánh chim đầu đàn đã bắt chập những thử thách mới; đưa tập thể bay đến một phương trời xa hơn. Những giáo sư người Pháp như Monavon, Benneton đã áp đặt những tiêu chuẩn thật khắc nghiệt để sàng lọc các sinh viên GIỎI TOÁN; giảng đường Toán Học Đại Cương có khả năng chứa trên một ngàn sinh viên nhưng ở bảng kết quả kỳ thi cuối năm số sinh viên trúng tuyển có thể đếm được trên đầu ngón tay và những văn bằng cử nhân toán, cử nhân lý hóa, cử nhân văn chương của các ông Nguyễn Dăm, Phan Phùng, Nguyễn Bá Quát, Nguyễn Đình Chúc, Phan Xịa, Huỳnh Duy Phúc thật sự là những mảnh bằng có giá

trị. Hội Văn Phổ cũng đã tổ chức lễ vinh qui cho hội viên Phan Phùng sau khi ông trình luận án Tiến Sĩ Đệ Tam Cấp ngành Vật Lý Hải Dương. gương hiếu học của các hội viên đã được Bác sĩ Lê Kính, người sau nhiều năm miệt mài ở Y Khoa Đại Học Đường Sài Gòn, một giảng sư Y Khoa và tên tuổi được nhắc nhiều sau case mổ Việt-Đức.

Với truyền thống “tôn sư trọng đạo”, một trong những việc chính của Hội Văn Phổ là tổ chức cúng tế Đức Khổng Tử và các bậc tiên hiền. Khi mới thành lập, mỗi năm hội có hai lần tế tự một lần vào mùa Xuân và một lần vào mùa Thu. Sau này vì tình trạng chiến tranh và vấn đề an ninh, việc đi lại khó khăn nên việc cúng tế cũng trở nên đơn giản hơn; mỗi năm tổ chức tế lễ một lần vào một ngày "Đinh" của mùa Xuân gọi là "Tế Xuân Đinh". Vào những ngày cúng tế, rạp được dựng thêm ở ngoài sân hội quán để có đủ chỗ tiếp đón hội viên và quan khách. Việc tế tự cũng đầy đủ những nghi thức lễ nhạc với chiêng trống bát nhã, văn tế, và dĩ nhiên là vật tế, thức ăn và trà, rượu, thịt, hoa quả. Vật tế có thể là bò, heo, hay dê, thay đổi mỗi năm. Những buổi bình văn và đọc thơ cũng thường được tổ chức trong những dịp này. Văn tế hẳn là những bài có giá trị văn chương, rất tiếc đã bị mai một. Ngày nay chỉ còn tìm thấy mấy bài văn và thơ trong Tam Thai Văn Cảo của thư viện Tam Thai nhà họ Trương.

Ngoài những sinh hoạt văn hóa, Hội Văn Phổ cũng đã có những đóng góp khác về mặt xã hội như cấp học bổng cho những học sinh nghèo, gửi tặng phần thưởng cho những học sinh giỏi ở các trường trung học; hội cũng đã cấp những lô đất giúp nạn nhân chiến cuộc xây chỗ tạm trú, ...

Công bằng mà nói thì những việc đóng góp của Hội Văn Phổ về mặt xã hội này chưa nhiều lắm nhưng những đóng góp gián tiếp qua trung gian của con em của họ có lẽ nhiều hơn. Chính lối sống lành mạnh của các nho sĩ, những người đã biết "tu thân, tề gia"; sống hòa nhã với xóm giềng đã vẽ nên hình ảnh thanh bình của những "kê sĩ" "lúc vị ngộ hồi tàng nơi “Bồng Tất” (2). Những kỷ cương, nề nếp có được ở thôn làng nơi họ sinh sống không nhiều thì ít là do ảnh hưởng của họ. Làng "Mỹ Thạnh Cảnh Tiên" ở Hòa Phong của gia đình họ Trương với Bầu Hương và Núi Hương tuy chưa đạt đến cảnh "trời Nghiêu đất Thuấn" nhưng cũng đã đủ vẻ nên thơ trong một thôn xóm thanh bình, đầu đây như còn lưu dấu chân của nhà cách mạng tài ba Trương Tử Anh, người đã qua khỏi nấc thang "tu thân, tề gia", đang bước lên thềm "trị quốc" Tiếc thay vận nước chưa đến hồi khai thái, trời chẳng để cho thiên nhân tài thi thố tài năng "bình thiên hạ"!

"Xóm Sen", làng Liên Trì với nếp nho phong làm sao quên ơn hai vị tiền bối họ Đặng. Cụ Phan ở Long Tường đã truyền bá thú vui đọc sách cho các nông gia sau những ngày giờ đồng áng. Nhà họ Nguyễn ở Phụng Tường, gia đình họ Nguyễn-Kiều ở Thạnh Nghiệp, Hòa Định vẫn giữ "nếp nhà thanh bạch, chứa hàng phỉ phong" dầu bao đời thay dâu bể. Chính việc tề gia chuẩn mực ấy đã mang lại những kết quả tốt đẹp. Các cụ học sinh ở Phú Yên chắc khó có ai không biết đến tài năng và đức độ của các giáo sư Nguyễn Bá Quát và Nguyễn Đâm. Gia đình cụ Huỳnh Đào Cát ở Phước Hậu đã cống hiến cho xã hội bao nhiêu nhà giáo ưu tú. Chữ "Nhân" trong Nho Giáo đã được Bác sĩ Lê Kính nhiều lần thực hành qua việc giúp đỡ sách vở và kinh nghiệm học tập cho những sinh viên đàn em, đặc chẵn, điều trị hay cố vấn, đôi khi còn phải lo nơi tạm trú cho những bệnh nhân bị những chứng bệnh ngặt nghèo (mà các thầy thuốc ở tỉnh nhà đã chịu thua) mà ít khi đòi hỏi thù lao. Nhà họ Huỳnh ở Tường quang đã đóng góp cho xã hội bao nhiêu nhân tài, công xây đập Đồng Cam lấy nước sông Ba tưới xanh đồng lúa Phú Yên của cụ Tú Huỳnh đã được các thế hệ con và cháu tiếp nối qua các công tác giáo dục, hành chánh và lập pháp của Giáo sư dân biểu Huỳnh Diệu, Huỳnh Minh,... Cụ Phan Long Tường đã được chính quyền VNCH đề nghị cấp huy chương Giáo Dục Bội Tinh vì đã có công dưỡng dục những nhà giáo và kỹ thuật gia. Gia đình cụ Cao Phan Quế đã có những đóng góp xứng đáng, ngoài các giáo sư Cao Sĩ Liễu, Cao Sĩ Đệ còn có dược sĩ Cẩm Nhung, người "dược sĩ khai khoa" của tỉnh Phú Yên; và còn nữa... vào thời buổi mà cha mẹ không dám đặt tên đẹp cho con cái vì sợ "ông bà quở", một cái tên đẹp cho một người phụ nữ tự nó đã là một đóng góp cho nền văn hóa rồi.

Thật vậy, mấy ai không nghĩ hay đọc tiếp những câu thơ trong tuyệt tác văn chương khi nghe đến những tên "*Cỏ Thom*", "*Quỳnh Giao*", "*Vân Anh*", những âm thanh gợi nhớ ngay đến những câu:

"...*Cỏ thom lần dở trước đèn*
Phong tình cỏ lục còn truyền sử xanh..."

hay

" *một vùng như thể cây quỳnh cành giao*"...

hay sự tò mò về điển tích gặp gỡ trên Lam Kiều của nàng Vân Anh và Bùi Hàng cùng những lời hay, ý đẹp được nói ra từ những "*khâu tú, cảm tâm*".

Ngày nay hầu hết các hội viên sáng lập của Hội Văn Phổ đã đi về cõi vĩnh hằng, Văn Miếu chỉ còn là một tấm bia loang lỗ bên bức tường rêu phong nhưng chắc con cháu các vị sáng lập ra hội vẫn còn mang tâm hồn của những kẻ sĩ như ý nghĩa của câu đối mà lương y họ Đặng đã khắc trên mộ phần của cụ Phan Long Tường:

" *Hữu sinh khí huyết hoàn thiên địa*
Bất tử tinh thần tại tử tôn".

Những "cỗ xe Bồ Luân" có thể chưa gặp Thang, Văn, nhưng ở đâu đó có thể họ đang "phù thế giáo một vài câu thanh nghị" (2)

Vâng, "phù thế giáo" xưa nay vẫn là tinh thần của Văn Phổ vậy.

Mong được vậy thay!

**Chicago mùa Thu năm Bính Tuất,
Phan Bảo Thư**

(1) Tổng Hòa Trường gồm các xã của quận Tuy Hòa và thị xã Tuy Hòa ngày nay.
(2) trong bài Kê Sĩ của Nguyễn Công Trứ